

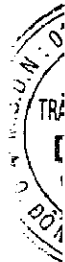
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 43



0102
CỘNG HÒA
KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

0011
CÔN
CH NH
ELC
VIỆT
G ĐA
710
GT
AI
TY
ÁN
HỒ

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: *MB* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

C.T. KH
H. NỘI
M.S.D.N.
H. NỘI
C.P. HN

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.323.961.095.555	31.343.248.689.351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.172.267.766.025	15.836.775.089.507
1. Tiền	111		2.451.102.630.293	1.517.972.794.353
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.721.165.135.732	14.318.802.295.154
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.820.320.000.000	6.070.320.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.820.320.000.000	6.070.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.944.634.618.212	8.190.927.890.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.531.660.220.124	3.353.706.171.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	614.900.047.238	854.538.838.422
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.849.867.455.455	4.034.475.985.935
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(51.793.104.605)	(51.793.104.605)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.009.879.634.992	853.724.405.494
1. Hàng tồn kho	141		1.075.992.752.232	933.340.923.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.113.117.240)	(79.616.518.313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		376.859.076.326	391.501.303.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	23.023.167.121	78.324.210.108
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		321.015.879.313	249.235.778.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	32.820.029.892	63.941.314.453
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.636.475.859.607	20.745.655.849.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.297.400.000	1.273.650.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.297.400.000	1.273.650.000
II. Tài sản cố định	220		15.140.875.348.472	11.087.071.813.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.833.796.791.156	10.821.292.207.966
- Nguyên giá	222		36.962.711.076.016	31.534.984.797.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.128.914.284.860)	(20.713.692.589.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	307.078.557.316	265.779.605.556
- Nguyên giá	228		356.720.810.210	310.222.570.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.642.252.894)	(44.442.965.294)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.990.494.395.768	6.606.946.880.836
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.990.494.395.768	6.606.946.880.836
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	3.450.418.740.278	3.012.747.367.641
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.656.202.749.121	3.168.708.749.121
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.240.000.000	48.240.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(312.024.008.843)	(204.201.381.480)
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.389.975.089	37.616.137.415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	53.389.975.089	37.616.137.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		54.960.436.955.162	52.088.904.538.765

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TÔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

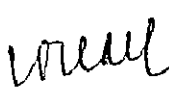
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

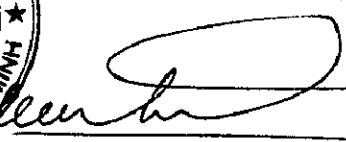
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.397.406.523.005	10.956.340.564.041
I. Nợ ngắn hạn	310		9.469.216.394.336	6.728.792.289.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.534.040.162.923	1.289.277.752.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.825.389.649	23.055.160.191
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	272.262.770.618	349.476.090.741
4. Phải trả người lao động	314		106.151.828.194	105.925.394.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.541.330.215.891	3.745.729.891.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.376.990.719.267	560.808.629.817
7. Vay ngắn hạn	320	21	419.110.788.571	478.048.400.334
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149.504.519.223	176.470.970.307
II. Nợ dài hạn	330		5.928.190.128.669	4.227.548.274.820
1. Phải trả dài hạn khác	337		11.913.685.177	11.977.161.652
2. Vay dài hạn	338	21	5.916.276.443.492	4.215.571.113.168
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.563.030.432.157	41.132.563.974.724
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	39.563.030.432.157	41.132.563.974.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	18.950.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	421.727.266
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.967.595.401.157	11.266.595.401.157
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.657.747.553	128.657.747.553
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.177.641.780.118	10.827.000.322.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.290.027.082.001	4.175.668.192.546
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.887.614.698.117	6.651.332.130.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.960.436.955.162	52.088.904.538.765


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2016


Vũ Trọng Hải
 Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

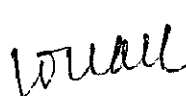
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	25.948.170.260.062	27.823.690.300.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.948.170.260.062	27.823.690.300.461
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	22.127.962.028.093	21.055.395.475.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.820.208.231.969	6.768.294.825.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	574.656.492.651	668.719.308.930
7. Chi phí tài chính	22	28	232.709.289.224	365.024.917.041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.890.971.836	68.541.352.361
8. Chi phí bán hàng	25	29	278.088.830.883	250.407.781.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	229.335.116.969	244.921.759.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.654.731.487.544	6.576.659.676.835
11. Thu nhập khác	31	30	6.487.090.430	64.545.752.474
12. Chi phí khác	32	31	3.378.176.933	48.091.318.483
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.108.913.497	16.454.433.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.657.840.401.041	6.593.114.110.826
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	713.475.702.924	1.315.715.837.563
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.944.364.698.117	5.277.398.273.263
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	511	2.725


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2016


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 03a-DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.657.840.401.041	6.593.114.110.826
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.426.256.492.265	1.382.643.221.585
Các khoản dự phòng	03	94.319.226.290	(4.592.076.953)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.238.267.829)	54.553.918.391
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(529.657.675.557)	(432.755.270.963)
Chi phí lãi vay	06	121.890.971.836	68.541.352.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.736.411.148.046	7.661.505.255.247
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.930.998.336.226)	700.117.801.320
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(185.305.855.781)	45.437.077.766
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.884.184.323.380	128.023.258.215
Giảm chi phí trả trước	12	49.843.182.103	42.875.271.268
Tiền lãi vay đã trả	14	(86.860.449.334)	(89.090.423.787)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(793.544.829.818)	(1.929.557.332.605)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136.482.540.708)	(152.773.186.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.537.246.641.662	6.406.537.721.013
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.684.518.734.392)	(1.640.531.215.026)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(37.215.909)	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000.000)	(3.000.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	950.000.000.000	239.567.600.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(545.494.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	158.846.690.000
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	553.524.337.673	599.376.977.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.426.525.612.628)	(3.642.739.947.668)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

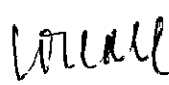
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

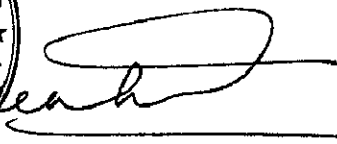
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	379.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(40.111.223.937)
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.125.112.247.649	162.170.491.329
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(452.421.724.032)	(2.192.647.398.445)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.826.299.740.000)	(3.625.214.905.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.774.609.216.383)	(5.695.803.036.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(663.888.187.349)	(2.932.005.263.555)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.836.775.089.507	20.982.219.958.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(619.136.133)	686.889.491
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	15.172.267.766.025	18.050.901.584.225


Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2016


Vũ Trọng Hải
 Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.242 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.240).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo, Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 06 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Phân phối khí hóa lỏng	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Phân phối khí hóa lỏng	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Phân phối khí thấp áp	Công ty con
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Sản xuất ống thép	Công ty con
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Sản xuất khí thiên nhiên	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Kinh doanh khí	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	Kinh doanh khí	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Một số số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh với số liệu kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 6 năm 2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	3 - 20

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)**

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, bản quyền phần mềm và chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.934.276.278	2.003.959.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.449.168.354.015	1.515.968.834.962
Các khoản tương đương tiền (i)	12.721.165.135.732	14.318.802.295.154
	15.172.267.766.025	15.836.775.089.507

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.820.320.000.000	5.820.320.000.000	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000
	5.820.320.000.000	5.820.320.000.000	6.070.320.000.000	6.070.320.000.000

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	3.656.202.749.121	(312.024.008.843)	3.168.708.749.121	(204.201.381.480)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	-	226.460.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	118.364.908.900	-	118.364.908.900	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	837.605.785.000	-	837.605.785.000	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	-	127.902.365.221	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (i)	1.858.375.690.000	(312.024.008.843)	1.858.375.690.000	(204.201.381.480)
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	487.494.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	106.240.000.000	-	48.240.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	48.240.000.000	-	48.240.000.000	-
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom (i)	58.000.000.000	-	-	-

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày, Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom (i)	Chưa đi vào hoạt động kinh doanh	Chưa thành lập

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 36).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	644.168.320.989	929.923.985.702
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	340.357.284.762	449.018.563.348
EI Corporation	344.168.708.550	-
Astomos Energy Corporation	328.774.081.110	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289.183.421.500	322.091.491.561
Các khách hàng khác	1.585.008.403.213	1.652.672.130.476
	3.531.660.220.124	3.353.706.171.087
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	2.053.713.463.394	2.249.726.758.548

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH Posco Engineering	263.954.646.850	393.659.491.963
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	218.657.948.063	257.896.000.568
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	66.705.104.867	63.635.199.667
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	45.520.606.145
Các đối tượng khác	65.582.347.458	93.827.540.079
	614.900.047.238	854.538.838.422
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	295.370.009.109	403.196.479.468

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự thu doanh thu kinh doanh khí (i)	5.067.523.378.894	3.659.715.842.656
Dự thu về chênh lệch đơn giá khí bán cho các đơn vị sản xuất điện (ii)	1.415.248.973.078	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	97.227.572.229	120.465.609.223
Phải thu PV Pipe về trả hộ gốc và lãi tiền vay (iii)	66.116.174.924	-
Ký cược, ký quỹ (iv)	62.059.653.063	35.816.648.219
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	58.608.939.140	54.356.678.856
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Phú Long	13.843.599.844	13.843.599.844
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate (i)	5.537.138.335	5.333.528.742
Phải thu về tạm ứng	4.725.070.665	3.588.190.163
Phải thu về thoái vốn cổ phiếu Seabank	-	83.638.401.486
Các khoản phải thu khác	8.976.955.283	7.717.486.746
	6.849.867.455.455	4.034.475.985.935
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	2.453.130.750.506	1.102.077.925.018

(i) Số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh khoản phải thu liên quan tới doanh thu kinh doanh và vận chuyển khí, condensate tháng 5 và tháng 6 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (ii) Phản ánh số còn phải thu liên quan tới chênh lệch đơn giá bán khí xác định theo Văn bản số 256/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 01 năm 2016 (“Văn bản 256”). Văn bản 256 quy định giá khí thị trường bán cho sản xuất điện được thực hiện theo nguyên tắc tại Văn bản số 2175/VPCP-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2014 về “Phương án giá khí thị trường và điều tiết Ngân sách Nhà nước đối với khí” nhưng không thấp hơn giá khí miệng giếng được Chính phủ phê duyệt. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty và các bên liên quan đã thống nhất thời điểm áp dụng đơn giá bán khí mới cho sản xuất điện thực hiện từ ngày 12 tháng 01 năm 2016 và các bên sẽ thực hiện thanh toán phần chênh lệch theo đơn giá bán mới sau khi Hợp đồng sửa đổi bổ sung được ký kết. Tổng Công ty đã xác định và ghi nhận doanh thu liên quan đến phần chênh lệch theo đơn giá mới là 2.315 tỷ đồng trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã nhận được một khoản tạm ứng với số tiền 900 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên trong năm.
- (iii) Phản ánh khoản nợ gốc và lãi đến hạn trả của Hợp đồng tín dụng số 171/2014/HĐTD-PVB-CNHCM ký ngày 06/6/2014 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“PV Pipe”) và Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam do Tổng Công ty thanh toán hộ cho PV Pipe theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 125/2014/PVGAS/TC-PVPIPE/D4 và Phụ lục số 01 của Hợp đồng này.
- (iv) Ký cược, ký quỹ ngắn hạn chủ yếu là số dư các khoản ký quỹ của Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí (đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty) tại các ngân hàng thương mại để thanh toán cho các giao dịch xuất nhập khẩu.

10. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2016		Thời gian quá hạn	31/12/2015		Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	63.576.606.816	11.783.502.211		53.608.592.658	1.815.488.053	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	Trên 3 năm	50.000.000.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	852.009.314	-	Trên 3 năm	1.015.038.296	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.593.554.362	1.815.488.053	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Các đối tượng khác	10.131.043.140	9.968.014.158	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.593.554.362	1.815.488.053	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	502.049.551.764	(66.113.117.240)	482.345.811.000	(66.113.117.241)
Công cụ, dụng cụ	9.604.161.559	-	8.764.654.966	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.800.000	-	4.086.763.970	-
Thành phẩm	295.434.789.434	-	200.109.276.142	-
Hàng hoá	268.899.449.475	-	238.034.417.729	(13.503.401.072)
Cộng	1.075.992.752.232	(66.113.117.240)	933.340.923.807	(79.616.518.313)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ và một số hàng hóa bị giảm giá với số tiền là 66.113.117.240 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 79.616.518.313 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, truyền thông	20.635.572.902	41.755.113.452
Chi phí bảo hiểm hệ thống dẫn khí	-	27.519.049.502
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.387.594.219	9.050.047.154
	23.023.167.121	78.324.210.108
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	29.462.433.955	9.300.000.000
Bản quyền phần mềm tin học	5.484.583.339	7.598.000.013
Chi phí nội thất văn phòng tòa nhà PVGas	4.600.564.643	3.824.138.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.842.393.152	16.893.998.846
	53.389.975.089	37.616.137.415

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÁU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH						
		Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016		4.684.407.222.056	735.391.479.714	124.384.430.424	219.764.878.708	31.534.984.797.161
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		11.338.618.449	1.288.149.030	-	-	5.427.585.183.457
Mua sắm mới		648.065.960	4.984.608.593	-	3.231.575.728	11.044.369.242
Thanh lý, nhượng bán		(4.548.605.657)	(942.217.555)	-	(727.800.041)	(6.358.023.253)
Điều chỉnh theo quyết toán		-	-	-	(4.700.145.455)	-
Phân loại lại		-	-	(1.396.414.319)	1.396.414.319	-
Khác		-	188.794.864	-	(33.900.000)	154.894.864
Tại ngày 30/6/2016		4.691.845.300.808	740.910.814.646	122.988.016.105	218.931.023.259	36.962.711.076.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016		2.005.368.986.854	393.804.274.329	103.536.069.241	114.428.632.774	20.713.692.589.195
Trích khấu hao trong kỳ		167.872.105.564	30.961.468.533	3.469.449.207	21.902.382.259	1.421.057.204.665
Thanh lý, nhượng bán		(4.041.965.253)	(874.553.047)	-	(727.800.041)	(5.766.614.040)
Phân loại lại		-	-	(88.439.574)	88.439.574	-
Khác		-	(34.994.960)	-	(33.900.000)	(68.894.960)
Tại ngày 30/6/2016		2.169.199.127.165	423.856.194.855	106.917.078.874	135.657.754.566	22.128.914.284.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016		2.522.646.173.643	317.054.619.791	16.070.937.231	83.273.268.693	14.833.796.791.156
Tại ngày 31/12/2015		2.679.038.235.202	341.587.205.385	20.848.361.183	105.336.245.934	10.821.292.207.966

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 8.003.031.711.194 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.727.204.288.086 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 5.427.585.183.457 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.577.344.993.831 đồng) được tạm tăng theo chỉ phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	244.583.078.000	65.639.492.850	310.222.570.850
Mua sắm mới	45.780.934.000	717.305.360	46.498.239.360
Tại ngày 30/6/2016	290.364.012.000	66.356.798.210	356.720.810.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	3.053.887.945	41.389.077.349	44.442.965.294
Trích khấu hao trong kỳ	208.530.780	4.990.756.820	5.199.287.600
Tại ngày 30/6/2016	3.262.418.725	46.379.834.169	49.642.252.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	287.101.593.275	19.976.964.041	307.078.557.316
Tại ngày 31/12/2015	241.529.190.055	24.250.415.501	265.779.605.556

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	2.990.494.395.768	6.606.946.880.836
Trong đó:		
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	2.032.799.347.774	946.418.998.495
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	460.875.458.487	460.875.458.487
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	118.329.118.979	4.822.290.820.328
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	74.432.838.473	74.432.838.473
Các công trình khác	168.461.470.730	167.332.603.728
	2.990.494.395.768	6.606.946.880.836

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số có khả năng		Số có khả năng	
	30/6/2016	trả nợ	31/12/2015	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kuwait Petroleum Corporation	325.042.787.150	325.042.787.150	-	-
Astomos Energy Corporation	344.322.318.547	344.322.318.547	252.881.638.200	252.881.638.200
Abu Dhabi National Oil Company	339.274.876.050	339.274.876.050	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	106.153.042.782	106.153.042.782	131.912.936.700	131.912.936.700
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	81.601.695.926	81.601.695.926	163.289.237.049	163.289.237.049
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	80.586.580.841	80.586.580.841	268.570.470.013	268.570.470.013
Công ty Shell International Eastern Trading	-	-	241.648.322.046	241.648.322.046
Các đối tượng khác	257.058.861.627	257.058.861.627	230.975.148.011	230.975.148.011
	1.534.040.162.923	1.534.040.162.923	1.289.277.752.019	1.289.277.752.019
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	371.330.035.053		693.376.345.285	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	42.710.332.041	460.396.001.999	450.242.058.614	52.864.275.426
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.127.892.041	275.037.398.603	264.883.455.218	57.281.835.426
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	185.358.603.396	185.358.603.396	(4.417.560.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.272.914.196	-	3.272.914.196	-
Thuế nhập khẩu	(59.518.754.453)	81.182.859.457	50.066.574.896	(28.402.469.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.354.679.850	714.131.007.009	793.544.829.818	210.940.857.041
Tiền thuê đất	-	7.239.139.198	4.770.490.181	2.468.649.017
Các loại thuế khác	8.700.357.566	34.553.735.588	41.698.205.828	1.555.887.326
Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.705.357.566	31.421.411.566	38.603.443.925	1.523.325.207
Thuế khác	(5.000.000)	3.114.324.022	3.076.761.903	32.562.119
Các khoản phải nộp khác	15.247.088	76.996.254	76.701.534	15.541.808
Cộng	285.534.776.288	1.297.579.739.505	1.343.671.775.067	239.442.740.726
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	63.941.314.453			32.820.029.892
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	349.476.090.741			272.262.770.618

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)***Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.417.560.000
Thuế nhập khẩu	28.402.469.892	59.518.754.453
Các loại thuế khác	-	5.000.000
	32.820.029.892	63.941.314.453

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	57.281.835.426	47.127.892.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.940.857.041	290.354.679.850
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.272.914.196
Thuế thu nhập cá nhân	1.523.325.207	8.705.357.566
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.468.649.017	-
Các loại thuế khác	48.103.927	15.247.088
	272.262.770.618	349.476.090.741

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	2.802.241.217.142	1.516.920.890.385
Trích trước chi phí mua khí Hải Thạch - Mộc Tinh	1.370.243.090.731	1.052.801.894.110
Trích trước chi phí mua khí Cửu Long	989.017.491.309	958.190.984.596
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	28.815.344.300	46.556.246.119
Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	70.140.399.776	37.127.346.903
Trích trước chi phí vận hành mỏ Rồng Đồi Mồi và Vòm Bắc mỏ Bạch Hổ	13.835.972.133	28.346.328.592
Trích trước chi phí mua và xử lý khí Đại Hùng	123.193.094.025	20.926.716.364
Lãi vay phải trả	66.547.878.591	20.218.563.711
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.460.568.067
Các khoản khác	77.295.727.884	62.180.352.847
	5.541.330.215.891	3.745.729.891.694
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	2.342.254.001.335	944.745.923.253

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Cổ tức phải trả (i)	957.692.262.611	621.827.611
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (ii)	183.052.216.950	179.762.707.008
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	95.492.181.346	111.678.389.356
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (ii)	95.350.204.502	93.001.156.250
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	-	133.503.130.233
Các khoản khác	45.403.853.858	42.241.419.359
	1.376.990.719.267	560.808.629.817
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	278.544.398.296	291.441.096.364

- (i) Phản ánh cổ tức đợt 3 năm 2015 phải trả theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016.
- (ii) Các khoản phải trả phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" như trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (iii) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.

20. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

- Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần: 70%
- Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần: 20%
- Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long: 10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	726.241.790.840	726.241.790.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định (i)	82.869.273.048	88.122.012.229
Giá trị còn lại của tài sản cố định	643.372.517.792	638.119.778.611

- (i) Theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian khấu hao Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower từ 25 năm thành 50 năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****20. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (Tiếp theo)**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	29.181.042.819	30.367.826.713
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.729.475.411	23.234.516.686
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	298.781.923	354.301.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.218.995.861	1.491.381.909
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.933.789.624	5.287.626.768
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	13.295.231.430	3.723.980.084
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	3.289.509.942	886.314.843
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	2.349.048.252	677.331.841

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản vay tín chấp, được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân và nhận nợ như sau:

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ			30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay bằng USD	3.277.700.000.000	3.277.700.000.000	1.666.675.818.624	(30.922.805.056)	(179.328.000.000)	4.734.125.013.568	4.734.125.013.568
Vay bằng VND	1.415.919.513.502	1.415.919.513.502	458.436.429.025	-	(273.093.724.032)	1.601.262.218.495	1.601.262.218.495
Cộng	4.693.619.513.502	4.693.619.513.502	2.125.112.247.649	(30.922.805.056)	(452.421.724.032)	6.335.387.232.063	6.335.387.232.063
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	478.048.400.334					419.110.788.571	
Số phải trả sau 12 tháng	4.215.571.113.168					5.916.276.443.492	

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 8,5% đến 10,06%/năm đối với Đồng Việt Nam, từ 0,5% đến 4,78%/năm đối với đồng Đô la Mỹ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	419.110.788.571	478.048.400.334
Trong năm thứ hai	961.554.545.370	1.156.069.567.172
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.797.987.069.555	2.855.975.249.582
Sau năm năm	2.156.734.828.567	203.526.296.414
	6.335.387.232.063	4.693.619.513.502
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	419.110.788.571	478.048.400.334
Số phải trả sau 12 tháng	5.916.276.443.492	4.215.571.113.168

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.950.000.000.000	1.216.727.266	-	11.266.595.401.157	128.657.747.553	5.501.746.841.546	35.848.216.717.522
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	5.277.398.273.263	5.277.398.273.263
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(68.536.985.629)	(68.536.985.629)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.326.078.649.000)	(1.326.078.649.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(40.111.223.937)	-	-	-	(40.111.223.937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả thanh tra của Tổng Cục thuế	-	-	-	-	-	(19.485.582.916)	(19.485.582.916)
Số dư tại ngày 30/6/2015	18.950.000.000.000	1.216.727.266	(40.111.223.937)	11.266.595.401.157	128.657.747.553	9.365.043.897.264	39.671.402.549.303
Số dư tại ngày 01/01/2016	18.950.000.000.000	421.727.266	(40.111.223.937)	11.266.595.401.157	128.657.747.553	10.827.000.322.685	41.132.563.974.724
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.944.364.698.117	2.944.364.698.117
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	1.701.000.000.000	-	(1.701.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(109.353.065.684)	(109.353.065.684)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.783.370.175.000)	(4.783.370.175.000)
Phát hành cổ phiếu (ii)	189.500.000.000	189.500.000.000	-	-	-	-	379.000.000.000
Khác	-	(175.000.000)	-	-	-	-	(175.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	19.139.500.000.000	189.746.727.266	(40.111.223.937)	12.967.595.401.157	128.657.747.553	7.177.641.780.118	39.563.030.432.157

- (i) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền lần lượt là 1.701.000.000.000 đồng và 52.603.065.684 đồng theo Nghị quyết số 62/NQ-KVN ngày 15 tháng 4 năm 2016. Ngoài ra, Tổng Công ty còn tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền 56.750.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng số tiền tạm trích từ lợi nhuận năm 2016 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017.
- (ii) Ngày 29 tháng 01 năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-KVN về việc Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phát hành là 18.950.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 20.000 đồng/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chủ sở hữu/Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	621.641.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	18.950.000.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

	30/6/2016	31/12/2015
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.895.000.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	601.930	601.930
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.348.070	1.894.398.070
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ tức:

- Theo Nghị quyết số 40/NQ-KVN ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã công bố và chi trả cổ tức đợt 2 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 3.826.696.140.000 đồng (tương đương với 2.000 đồng/cổ phần).

- Theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016, Tổng Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2015 từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền là 956.674.035.000 đồng (tương đương với 500 đồng/cổ phần).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	5.474.619,24	7.775.316,35
EUR	28,90	28,81

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán khí khô (*)	16.619.925.967.168	17.283.957.931.537
Doanh thu bán LPG	6.402.507.089.191	8.321.922.766.185
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.650.682.409.027	1.879.025.871.094
Doanh thu bán condensate	194.137.100.787	240.842.867.923
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	20.500.656.051	21.395.484.155
Doanh thu khác	60.417.037.838	76.545.379.567
	25.948.170.260.062	27.823.690.300.461
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 36)	8.586.087.768.219	10.346.423.265.287

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 9, Tổng Công ty đã xác định và ghi nhận doanh thu liên quan đến phần chênh lệch đơn giá bán khí cho sản xuất điện trên cơ sở Văn bản số 256/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 01 năm 2016 là 2.315 tỷ đồng trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn bán khí khô	15.511.120.983.093	12.673.857.735.252
Giá vốn bán LPG	5.681.565.122.969	7.480.962.157.618
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	740.812.499.151	686.635.772.561
Giá vốn bán condensate	169.478.578.713	163.917.080.229
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	5.431.866.359	16.371.898.658
Giá vốn khác	19.552.977.808	33.650.831.013
	22.127.962.028.093	21.055.395.475.331

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	12.131.985.933.350	10.567.658.905.429
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.242.179.156.807	2.099.723.898.460
Chi phí nhân công	250.101.231.934	161.434.277.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.426.256.492.265	1.382.643.221.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.745.750.328	723.928.614.472
Chi phí khác	171.939.591.971	337.175.174.847
	18.313.208.156.655	15.272.564.092.169

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	487.292.006.179	512.341.040.687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.994.294.500	39.680.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	34.238.267.829	4.624.284.382
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.131.924.143	10.164.764.473
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	101.909.219.388
	574.656.492.651	668.719.308.930

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	121.890.971.836	68.541.352.361
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	107.822.627.363	214.889.059.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.264.531.729	20.556.866.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	54.553.918.391
Lỗ thanh lý khoản đầu tư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	6.080.311.815
Chi phí tài chính khác	1.731.158.296	403.407.922
	232.709.289.224	365.024.917.041

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	153.159.132.166	177.178.081.346
Chi phí quảng cáo	76.814.098.310	44.887.205.692
Các khoản chi phí bán hàng khác	48.115.600.407	28.342.494.124
	278.088.830.883	250.407.781.162
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	95.492.181.346	100.526.484.395
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	133.842.935.623	144.395.274.627
	229.335.116.969	244.921.759.022

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Bồi thường bảo hiểm tổn thất đường ống PM3	-	22.267.320.000
Thu nhập thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
Các khoản khác	6.487.090.430	3.446.320.118
	6.487.090.430	64.545.752.474

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	632.725.122	205.617.410
Chi phí thanh lý dự án thu gom khí Đại Hùng	-	38.832.112.356
Các khoản khác	2.745.451.811	9.053.588.717
	3.378.176.933	48.091.318.483

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.657.840.401.041	6.593.114.110.826
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(57.068.136.237)	(39.680.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	39.183.158.812	3.996.821.448
Thu nhập chịu thuế	3.639.955.423.616	6.557.430.932.274
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	713.475.702.924	1.315.715.837.563
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	713.475.702.924	1.315.715.837.563

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Trạm nạp LPG Thị Vải theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000055 ngày 10 tháng 8 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, hưởng mức thuế suất 7,5% trong 7 năm tiếp theo và mức thuế suất 15% trong 2 năm sau đó đối với Dự án Hệ thống Phân phối khí thấp áp Giai đoạn 2 theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 49221000047 ngày 02 tháng 7 năm 2007. Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế đối với Dự án từ năm 2010 và Tổng Công ty được kế thừa ưu đãi này.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.944.364.698.117	5.277.398.273.263
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	56.750.000.000	113.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.887.614.698.117	5.163.898.273.263
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.910.432.685	1.894.693.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.511	2.725

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số Dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	(Trình bày lại) VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	6.192.068.110.324	6.231.376.329.664
Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	23.000.250.408.346	23.936.820.153.249
Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	8.214.913.709.748	9.303.971.350.978
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	32.908.244.717.792	33.174.246.761.836
	70.315.476.946.210	72.646.414.595.727

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến năm 2036

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản vay	6.335.387.232.063	4.693.619.513.502
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.172.267.766.025	15.836.775.089.507
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	39.563.030.432.157	41.132.563.974.724
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.172.267.766.025	15.836.775.089.507
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.820.320.000.000	6.070.320.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	10.330.278.481.574	7.336.329.975.494
Tổng cộng	31.322.866.247.599	29.243.425.065.001

Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ thuế tài chính	6.335.387.232.063	4.693.619.513.502
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	2.921.920.552.576	1.861.248.822.669
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.541.330.215.891	3.745.729.891.694
Tổng cộng	14.798.638.000.530	10.300.598.227.865

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.814.267.097.412	3.786.760.705.235	977.777.100.584	366.183.467.852

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng 5% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các sổ dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(241.824.499.841)	(171.028.861.869)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+200	(106.811.440.424)
VND	-200	106.811.440.424
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	(42.059.556.030)
VND	-200	42.059.556.030

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cũng như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng với số tiền là 63.576.606.816 đồng. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 51.793.104.605 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.172.267.766.025	-	-	15.172.267.766.025
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.820.320.000.000	-	-	5.820.320.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	10.328.981.081.574	1.297.400.000	-	10.330.278.481.574
Tổng cộng	31.321.568.847.599	1.297.400.000	-	31.322.866.247.599
30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	419.110.788.571	3.759.541.614.925	2.156.734.828.567	6.335.387.232.063
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	2.910.006.867.399	11.913.685.177	-	2.921.920.552.576
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.541.330.215.891	-	-	5.541.330.215.891
Tổng cộng	8.870.447.871.861	3.771.455.300.102	2.156.734.828.567	14.798.638.000.530
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.451.120.975.738	(3.770.157.900.102)	(2.156.734.828.567)	16.524.228.247.069
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.836.775.089.507	-	-	15.836.775.089.507
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.070.320.000.000	-	-	6.070.320.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	7.336.329.975.494	-	-	7.336.329.975.494
Tổng cộng	29.243.425.065.001	-	-	29.243.425.065.001
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	478.048.400.334	4.012.044.816.754	203.526.296.414	4.693.619.513.502
Phải trả người bán và phải trả khác	1.849.271.661.017	11.977.161.652	-	1.861.248.822.669
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.745.729.891.694	-	-	3.745.729.891.694
Tổng cộng	6.073.049.953.045	4.024.021.978.406	203.526.296.414	10.300.598.227.865
Chênh lệch thanh khoản thuần	23.170.375.111.956	(4.024.021.978.406)	(203.526.296.414)	18.942.826.837.136

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ của Tổng Công ty

Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị cùng chủ sở hữu

Các công ty con, liên kết của Tổng Công ty

Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền

kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty</i>	2.693.809.978.117	3.595.150.203.693
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.555.065.592.227	2.193.698.932.283
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	685.755.365.512	839.182.408.193
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	263.757.468.197	283.503.109.119
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	189.231.552.181	278.765.754.098
<i>Các bên liên quan khác</i>	5.892.277.790.102	6.751.273.061.594
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.336.575.703.386	3.805.689.853.527
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.358.879.708.907	1.424.540.851.190
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	732.085.369.693	961.646.339.997
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	131.843.056.251	170.663.840.529
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	196.262.994.608	264.949.073.295
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	129.912.698.699	108.271.776.848
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	8.458.573.472
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	6.718.258.558	7.052.752.736
	8.586.087.768.219	10.346.423.265.287
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi</i>	118.136.928.696	93.910.505.249
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	38.116.318.296	44.850.505.249
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	42.994.294.500	39.680.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	37.026.315.900	9.380.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	5.967.978.600	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	30.300.000.000
	161.131.223.196	133.590.505.249
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty</i>	3.467.405.220	758.356.122.202
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	597.024.890.743
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	150.597.006.014
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	3.467.405.220	4.269.621.874
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	6.464.603.571
<i>Các bên liên quan khác</i>	9.278.897.145.527	8.097.013.241.687
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.819.225.327.839	5.676.498.850.592
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	749.431.575.627	682.483.059.066
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	641.195.348.167	492.248.252.080
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	434.898.737.683	515.914.716.751
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	322.673.832.409	421.674.165.839
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	167.946.581.693	122.692.736.122
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	75.598.099.224	10.391.613.612
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	44.367.210.467	92.586.548.415
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	276.181.818	34.353.756.780
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - CTCP	7.245.648.871	42.928.198.399
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	16.038.601.729	5.241.344.031
	9.282.364.550.747	8.855.369.363.889

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.650.000.000.000	1.500.000.000.000
	1.650.000.000.000	1.500.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty</i>	<i>1.191.596.062.598</i>	<i>1.577.517.372.568</i>
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	644.168.320.989	929.923.985.702
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	340.357.284.762	449.018.563.348
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	115.493.409.371	88.369.178.111
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	91.577.047.476	110.205.645.407
<i>Các bên liên quan khác</i>	<i>862.117.400.796</i>	<i>672.209.385.980</i>
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289.183.421.500	322.091.491.561
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	148.356.826.296	132.509.629.764
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	107.763.660.264	103.102.634.617
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	88.644.647.470	81.706.805.881
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	27.726.867.817	32.798.824.157
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	200.441.977.449	-
	2.053.713.463.394	2.249.726.758.548
Trả trước người bán ngắn hạn		
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	218.657.948.063	257.896.000.568
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	45.520.606.145
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	28.311.840.884
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	10.006.956.179	7.832.832.204
Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	66.705.104.867	63.635.199.667
	295.370.009.109	403.196.479.468
Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty</i>	<i>106.971.734.865</i>	<i>38.386.502.355</i>
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	40.855.559.941	38.386.502.355
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam	66.116.174.924	-
<i>Các bên liên quan khác</i>	<i>2.346.159.015.641</i>	<i>1.063.691.422.663</i>
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	340.101.889.973	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	81.397.582.572	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.862.089.543.095	930.053.021.177
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	12.570.000.001	83.638.401.486
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
	2.453.130.750.506	1.102.077.925.018
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	80.586.580.841	268.570.470.013
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	81.601.695.926	163.289.237.049
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	106.153.042.782	131.912.936.700
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	40.320.698.815	66.575.181.589
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	29.558.471.496	52.124.654.788
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	33.109.545.193	10.903.865.146
	371.330.035.053	693.376.345.285

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (Tiếp theo):

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
<i>Các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty</i>		
Công ty CP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	52.671.502.430	-
	<u>52.671.502.430</u>	<u>-</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.342.254.001.335	944.745.923.253
	<u>2.342.254.001.335</u>	<u>944.745.923.253</u>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	183.052.216.950	179.762.707.008
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	95.492.181.346	111.678.389.356
	<u>278.544.398.296</u>	<u>291.441.096.364</u>
Các khoản phải trả dài hạn khác		
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.592.267.072	7.592.267.072
	<u>7.592.267.072</u>	<u>7.592.267.072</u>

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

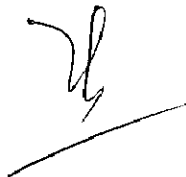
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty thực hiện nộp theo Công văn số 495/KTNN-CNVI ngày 30 tháng 3 năm 2016 với số tiền 306.357.666.383 đồng.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

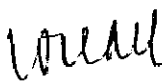
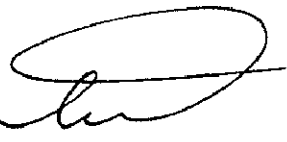
Ngày 12 tháng 7 năm 2016, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-KVN thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam như đề nghị của Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại Công văn số 1452/KVN-HTQT-PC&HĐK-TC-NK&PTTT-PTNL ngày 11 tháng 7 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN****39. THÔNG TIN KHÁC**

Ngày 08 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã gửi Công văn số 12577/BCT-TCNL xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty vận hành để cung cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2. Trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2014, cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh đang được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") tạm tính ở mức 0,15 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) làm cơ sở xác định giá bán khí cho các khách hàng. Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 2819/BCT-TCNL chấp thuận cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 0,52 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) và trượt giá 2%/năm như PVN đề xuất tại Công văn số 8465/DKVN-ĐTPT ngày 01 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tổng Công ty có thể nhận được tiền cước phí trả chậm từ các khách hàng tiêu thụ khí qua Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh từ 01 tháng 01 năm 2012 đến hết 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 85,26 triệu USD. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hợp đồng mua bán khí sửa đổi, bổ sung giữa các bên chưa được ký kết, đồng thời Thủ tướng Chính phủ chưa phê duyệt cách thức thanh toán khoản chênh lệch cước phí vận chuyển của các khách hàng sử dụng khí nói trên.


Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 8 năm 2016


Vũ Trọng Hải
Kế toán trưởng
Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc